















# Thinking Geographically

## AP Human Geography · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 map	地图	dì tú
 reference map	参考地图	cān kǎo dì tú
 thematic map	专题地图	zhuān tí dì tú
 projection	投影	tóu yǐng
 distort	扭曲	niǚ qū
 Geographic data	地理数据	dì lǐ shù jù
 geospatial technologies	地理空间技术	dì lǐ kōng jiān jì shù
 GIS	地理信息系统	dì lǐ xìn xī xì tǒng
 Remote sensing	遥感	yáo gǎn
 Absolute location	绝对位置	jué duì wèi zhì
 Relative location	相对位置	xiāng duì wèi zhì
 Space-time compression	时空压缩	shí kōng yā suō
 Distance decay	距离衰减	jù lí shuāi jiǎn
 spatial pattern	空间格局	kōng jiān gé jú
 clustered	聚集	jù jí
 dispersed	分散	fēn sǎn
 Environmental determinism	环境决定论	huán jìng jué dìng lùn
 Possibilism	可能论	kě néng lùn
 cultural landscape	文化景观	wén huà jǐng guān
 Scale of analysis	分析尺度	fēn xī chǐ dù
 region	区域	qū yù
 Formal (uniform) region	正式区域	zhèng shì qū yù
 Functional (nodal) region	功能区域	gōng néng qū yù
 Perceptual (vernacular) region	感知区域	gǎn zhī qū yù